

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04-04-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc;

Ông Lê Văn Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Ông Phan Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 471/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Phong P, sinh năm 1983;
Địa chỉ: Số I, T, Khu phố B, phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967;

Hộ khẩu thường trú: Số C, tổ D, Khu phố A, phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú hiện nay: Nhà không số, tổ I, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Ông P - có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H - vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn và bản tự khai nguyên đơn là ông Trần Phong P trình bày:

Về hôn nhân: Ông Trần Phong P và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy nhận kết hôn số 228/2016 ngày 12/10/2016 theo quy định. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã

và không còn tôn trọng lẫn nhau. Hai bên đã cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, ông P đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn một lần, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân.

Nay, ông P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H:

Đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho ông P được ly hôn với bà H; Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này, tách ra giải quyết sau nếu đương sự có yêu cầu; Về án phí: ông P phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh ngày 14/11/2024 do Công an xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai cung cấp thì bà Nguyễn Thị H đang sinh sống tại: Nhà không số, tổ I, ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng ông P có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phong P và bà Nguyễn Thị H kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn

số 228/2016 ngày 12/10/2016. Căn cứ vào Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, hôn nhân giữa ông P, bà H là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông P, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và không còn tôn trọng lẫn nhau. Hai bên đã cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, ông P đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn một lần, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Theo kết quả xác minh ngày 17/02/2025 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai thì địa phương không có thông tin về mâu thuẫn trong hôn nhân giữa ông P và bà H. Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập làm việc, tiến hành hòa giải theo quy định nhưng bà H vắng mặt và không có lời trình bày, ông P đề nghị không tiến hành hòa giải. Do đó, có cơ sở chứng minh ông P đã cương quyết ly hôn, bà H bỏ mặc, không muốn níu kéo tình cảm, hàn gắn gia đình.

Từ những nhận định trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông P và bà H là có thật. Hôn nhân giữa ông P, bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho ông P được ly hôn bà H.

[2.2]. Về con chung: Ông P xác định ông và bà H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông P xác định ông và bà H tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có lời khai nên không đủ cơ sở xác định đối với tài sản chung, nợ chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này và tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Ông P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, 54, 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Phong P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phong P được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tách ra giải quyết bằng một vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Tách ra giải quyết bằng một vụ việc khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Trần Phong P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009988 ngày 08/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Công